

HOSE 07/08/2014

VNINDEX 607.62 0.92 0.15%

KLGD 91,130,306 CP
GTGD 1,458.79 Tỷ
GTR NDTNN - 125.60 Tỷ

CP Tăng giá 126 CP
CP Giảm giá 78 CP
CP Đứng giá 100 CP



HNX 07/8/2014

HNXINDEX 80.78 0.38 0.48%

KLGD 48,730,297 CP
GTGD 532.07 Tỷ
GTR NDTNN - 4.22 Tỷ

CP Tăng giá 110 CP
CP Giảm giá 78 CP
CP Đứng giá 191 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 644.19 0.19 0.03%
HNX30 162.51 1.09 0.68%

Tâm điểm

- ▶ **Dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang nhóm đầu cơ**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức khá**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 2,000 tỷ đồng
- ▶ **Nợ xấu bất động sản chỉ còn 4%**
Nợ xấu bất động sản về cơ bản đã được kiểm soát
DVO
- ▶ **Giai đoạn 2016-2020, phần đầu tăng trưởng GDP bình quân 6.5%-7%/năm**
Đồng thời phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân khoảng 1.5%/năm.
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **Thâm hụt thương mại Mỹ xuống thấp nhất 5 tháng**
Thâm hụt thương mại trong tháng 6 giảm 7% xuống 41.5 tỷ USD
DVO/Bloomberg
- ▶ **PVI: Lãi ròng 6 tháng đầu năm 2014 giảm 24.8%**
Lũy kế 6 tháng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ PVI đạt 120.4 tỷ đồng
Người Đồng Hành
- ▶ **PGC: Quý 2 lãi ròng hợp nhất 28 tỷ đồng**
Đây là quý ghi nhận lãi cao nhất trong 32 quý từ khi niêm yết đến nay của PGC
Vietstock

Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,079,215	14.8	3.4	21.2%	11.1%
HNX	128,914	16.2	1.7	8.2%	4.2%
Toàn bộ thị trường	1,208,129	16.6	3.2	19.9%	10.4%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	6,916	6.1	0.9	14.7%	10.0%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,532	8.8	1.4	15.8%	11.3%
Thép và sản phẩm thép	38,565	20.3	2.0	18.8%	8.0%
Khai khoáng	12,004	61.0	5.6	0.4%	0.1%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,791	16.3	1.3	12.2%	8.4%
Xây dựng	29,152	45.5	1.1	-4.3%	1.5%
Máy công nghiệp	8,385	6.5	1.4	21.4%	14.8%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,535	13.6	1.5	15.2%	11.5%
Lốp xe	7,676	9.5	2.4	26.8%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	17,144	11.8	1.6	15.2%	6.2%
Thực phẩm	206,888	24.6	5.1	21.4%	16.5%
Dược phẩm	15,719	12.0	3.1	25.3%	16.5%
Phần mềm	17,827	11.1	2.3	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	23,216	6.0	1.2	-7.3%	2.9%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	226,123	19.0	6.1	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	29,328	23.8	2.3	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	24,919	13.9	1.4	8.3%	6.5%
Ngân hàng	244,543	11.0	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản	146,918	12.4	2.9	28.5%	7.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	45,170	10.9	2.3	21.7%	8.9%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu
Hai Bà Trưng
Hanoi
Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Nợ xấu bất động sản chỉ còn 4%

Giai đoạn 2016-2020, phần đầu tăng trưởng GDP bình quân 6.5%-7%/năm

Thâm hụt thương mại Mỹ xuống thấp nhất 5 tháng

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

PVI: Lãi ròng 6 tháng đầu năm 2014 giảm 24.8%

PGC: Quý 2 lãi ròng hợp nhất 28 tỷ đồng

VGS: 6 tháng lãi ròng 14.55 tỷ đồng hoàn thành 88.2% kế hoạch cả năm 2014

► Tin kinh tế

Tại Hội thảo thị trường bất động sản và vai trò của các định chế tài chính sáng 6/8, ông Phan Đức Tú, Tổng Giám đốc BIDV, cho biết, tính đến hết tháng 6/2014, tổng giá trị hàng tồn kho bất động sản (BDS) của cả nước chỉ còn trên 83,000 tỷ đồng, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2013; nợ xấu BDS đã được kiểm soát, chỉ còn dao động ở mức 4%. Theo số liệu từ Bộ Xây dựng và Ngân hàng Nhà nước, tồn kho BDS năm 2013 lên đến 130,000 tỷ đồng, tương đương 6 tỷ USD, trong khi nợ xấu BDS có lúc chiếm 6.5% tổng dư nợ (gần 240 nghìn tỷ đồng) vào tháng 5/2013.

Thủ tướng Chính phủ vừa có Chỉ thị yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020 là giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đi đôi với đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững; phần đầu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại...Về định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu, Chỉ thị nêu rõ: Phần đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 6.5%-7%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1.5%/năm.

Bộ Thương mại Mỹ cho biết, thâm hụt thương mại trong tháng 6 giảm 7% xuống 41.5 tỷ USD so với 44.7 tỷ USD của tháng 5 và ghi nhận mức nhỏ nhất kể từ tháng 1/2014. Nguyên nhân là, hoạt động nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài, như ô tô, điện thoại di động, giảm mạnh, đặc biệt, nhập khẩu xăng dầu đã xuống thấp nhất trong hơn 3 năm. Nhập khẩu giảm 1.2% xuống 237.4 tỷ USD, trong đó, nhập khẩu xăng dầu giảm xuống 27.4 tỷ USD. Một số chuyên gia nhận định, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa nước ngoài có thể sẽ phục hồi trở lại trong những tháng tới nhờ chi tiêu tiêu dùng và đầu tư kinh doanh tăng mạnh.

► Tin doanh nghiệp

CTCP PVI (HNX: PVI) đã công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014 và 6 tháng đầu năm 2014. Trong đó, doanh thu thuần quý 2/2014 đạt hơn 766.6 tỷ đồng, tăng 16.8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế quý 2 của công ty chỉ xấp xỉ cùng kỳ năm 2013 và đạt hơn 60 tỷ đồng. Trong đó, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là hơn 69.8 tỷ đồng, tăng 17% so với quý 2/2013. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, PVI đạt 1,494.9 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 19.23% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế giảm 33.8% và đạt hơn 105.8 tỷ đồng, trong đó, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là 120.4 tỷ đồng, giảm 24.8% cùng kỳ.

Tổng CTCP Gas Petrolimex (HOSE: PGC) vừa báo doanh thu quý 2/2014 đạt mức 765.8 tỷ đồng, tăng nhẹ 8% so cùng kỳ. Lợi nhuận gộp cũng tăng 7% khi đạt 108 tỷ đồng, ứng với tỷ suất lãi gộp biên vẫn ở mức 14%. Hoạt động tài chính kỳ này có lãi hơn 2 tỷ đồng nhờ lãi tiền gửi, trong khi cùng kỳ âm 2 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt 10% và 8% so cùng kỳ, lần lượt là 59.6 tỷ và 14.9 tỷ đồng. Theo đó, lãi ròng đạt 28 tỷ đồng, tăng 23% so cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng, chỉ tiêu này cũng tăng gần 3%, lên mức 44 tỷ đồng. Còn lợi nhuận trước thuế 57.9 tỷ đồng, đạt gần 58% kế hoạch. Tại thời điểm 30/06/2014, tiền và các khoản tương đương của PGC giảm mạnh 61%, xuống còn 139.5 tỷ đồng, trong đó giảm mạnh nhất là các khoản tương đương tiền từ mức 306 tỷ xuống 91 tỷ đồng.

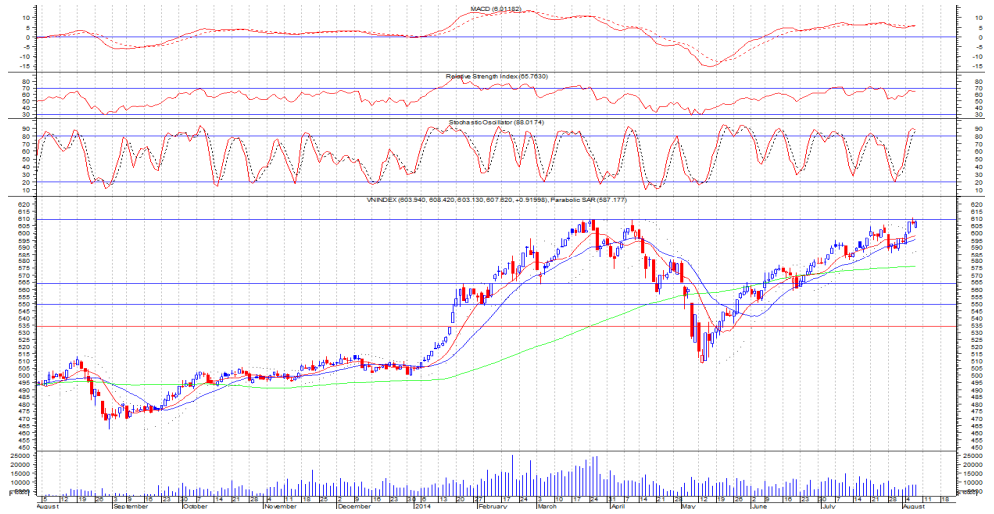
CTCP Ống Thép Việt Đức VG PIPE (HNX: VGS) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014. Theo đó, trong quý 2/2014, doanh thu thuần của VGS đạt 691.22 tỷ đồng, tăng gần 12% so với cùng kỳ năm trước. LNST quý 2 đạt 7.66 tỷ đồng tăng gấp hơn 2 lần cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, VGS ghi nhận doanh thu 1,154.35 tỷ đồng, giảm 9.7% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 17.38 tỷ đồng, LNST đạt 14.55 tỷ đồng tăng mạnh so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2013. Với kết quả này, Công ty đã hoàn thành được tới 88.2% kế hoạch LNST.

HOSE 07/08/2014 VNINDEX 607.62 0.92 0.15% 91,130,306 CP 1,458.79 bil VND

Dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang nhóm đầu cơ

VN-Index tăng 0.92 điểm (+0.15%), đóng cửa tại mức 607.62 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến vừa phải, chỉ số này xanh điểm vào những phút cuối phiên.

- MACD tiếp tục gia tăng mạnh. Đây là tín hiệu khá tích cực.
- Stochastic Oscillator dừng đà tăng và vẫn duy trì ở trong vùng quá mua.
- MA10, MA20 gia tăng tốt, cho thấy xu hướng tăng điểm của VN-Index đang được củng cố.
- RSI (14) ổn định ở mức 65.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.4 (3.0%)	17,010,760
SAM	0.3 (2.7%)	5,698,570
PVT	0.9 (6.7%)	4,205,760
HQC	0.2 (2.6%)	3,895,240
SSI	0.3 (1.1%)	2,599,100

HOSE Top 5 theo % tăng

SHI	0.4 (6.9%)	219,820
PVT	0.9 (6.7%)	4,205,760
VSI	0.5 (6.7%)	70
VTO	0.5 (6.6%)	1,362,250
HTL	1.1 (6.5%)	2,620

HOSE Top 5 theo % giảm

JVC	-1.8 (-11.2%)	305,600
TNA	-2.1 (-7.0%)	260
LGC	-2.5 (-6.6%)	4,430
DTT	-0.4 (-6.3%)	30
MPC	-3.5 (-6.3%)	22,010

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

NLG	3,7 tỷ	200,000
BID	3,2 tỷ	208,700
VCB	1,9 tỷ	72,070
SAM	1,8 tỷ	158,600
CLL	1,4 tỷ	39,270

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-29,3 tỷ	1,156,760
VIC	-18,5 tỷ	240,140
HPG	-16,2 tỷ	288,900
MSN	-15,9 tỷ	181,230
VSH	-10,3 tỷ	705,970

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-4,107,610	- 125.60

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VN-Index chịu áp lực điều chỉnh bởi các mã vốn hóa lớn giảm giá cả phiên, tuy nhiên dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang nhóm đầu cơ vốn hóa vừa và nhỏ.
- ▶ KLGD ở mức tương đương hôm qua và đạt 87 triệu đơn vị. Thanh khoản ở mức khá, tâm lý nhà đầu tư khá hưng phấn khi nhiều mã đầu cơ bắt đầu tăng giá.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 125,6 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này liên tục bán ròng trong mấy phiên gần đây, tuy nhiên không có quá nhiều lo ngại về đà bán này.
- ▶ Dòng tiền sẽ tiếp tục chuyển dần sang nhóm đầu cơ tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện mạnh khi VN-Index về lại vùng đỉnh cũ.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào tiếp các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	116.0	219,820.00	19.5	6.2	33.4%	22.6%
VNM	833.4	140.0	116,680.62	18.8	6.2	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	26.0	69,290.53	15.7	1.4	10.4%	1.0%
VIC	894.2	77.0	68,856.51	9.3	4.6	47.0%	11.1%
MSN	734.9	87.5	64,304.74	196.2	4.4	2.2%	0.7%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.6	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	15.6	43,854.76	9.5	1.3	14.2%	0.8%
BVH	680.5	43.2	29,396.37	23.8	2.3	10.0%	2.3%
PVD	275.5	100.0	27,549.22	12.8	2.7	21.7%	9.8%
HPG	481.9	56.5	27,227.81	11.6	2.3	25.0%	10.7%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

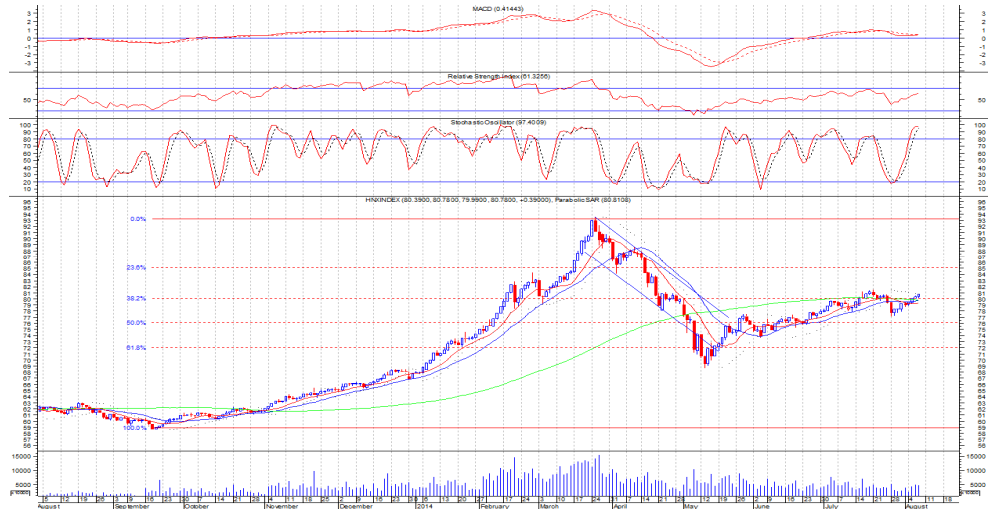
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	14.4	3,684.35	15.8	1.2	NA	TH.DOI
FPT	343.9	50.5	17,366.66	11.0	2.3	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.2	2,392.66	16.7	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.4	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.4	692.55	5.0	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.5	510.78	2.0	0.8	NA	TH.DOI

HNX 07/08/2014 HNX-Index 80.78 0.38 0.48% 48,730,297 CP 532.07 bil. VND

Dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang nhóm đầu cơ

Chỉ số HNX-Index tăng 0.38 điểm (+0.48%), đóng cửa tại mốc 80.78 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến vừa phải, chỉ số hồi phục ở cuối phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator gia tăng mạnh và đi sâu vào vùng quá mua.
- MACD gia tăng mạnh, cho tín hiệu mua ở phiên hôm nay.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 61.
- Parabolic SAR sắp cho tín hiệu mua trở lại.
- HNX-Index đang giao dịch tích cực và trở lại vùng đỉnh cũ.



HNX Top 5 theo KLGD

Code	KLGD (%)	Volume
SCR	0.5 (5.7%)	9,203,970
PVX	0.1 (2.2%)	5,371,770
KLF	0.1 (0.8%)	4,660,320
NVB	0.3 (4.4%)	4,255,500
DCS	0.4 (6.8%)	2,721,100

HNX Top 5 theo % tăng

Code	% Tăng	Volume
AMC	2.2 (10.0%)	300
TAG	2.3 (10.0%)	4,100
VCS	1.6 (9.7%)	249,400
API	1 (9.6%)	500
CAN	3 (9.6%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

Code	% Giảm	Volume
VNN	-0.5 (-9.6%)	400
SIC	-0.7 (-9.1%)	300
NHA	-0.4 (-8.9%)	4,900
SDE	-0.7 (-8.8%)	400
SD1	-0.5 (-8.5%)	101,320

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

Code	Mua ròng (tỷ)	Volume
LAS	3,8	107,900
PVC	2,1	90,000
VHL	0,3	9,000
ACB	0,3	17,700
HMH	0,2	9,300

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

Code	Bán ròng (tỷ)	Volume
PVS	-7,9	231,200
KLS	-3,4	300,000
VND	-0,6	42,100
SD1	-0,3	58,100
SD6	-0,3	20,800

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-326,089	4.22

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ HNX-Index chịu áp lực điều chỉnh bởi đà chốt lời gần như cả phiên, tuy nhiên dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang nhóm đầu cơ vốn hóa vừa và nhỏ.
- ▶ KLGD giảm nhẹ và đạt 48 triệu đơn vị. Việc thanh khoản ở mức khá như thế này là một tín hiệu tích cực, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang được cải thiện dần.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 4,2 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này liên tục bán ròng trong mấy phiên gần đây, tuy nhiên không có quá nhiều lo ngại về đà bán này.
- ▶ Dòng tiền nhiều khả năng sẽ chuyển dần sang nhóm đầu cơ tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khi HNX-Index về lại vùng đỉnh cũ.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào tiếp các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	ROA (%)
PVS	446.7	34.0	15,187.81	8.7	1.8	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.4	14,010.62	18.4	1.1	6.1%	0.5%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	161.7	7.4	-4.1%	-3.2%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.7	0.7	7.9%	0.7%
VCG	441.7	13.4	5,918.92	13.2	1.1	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.4	5,080.00	35.7	2.3	6.3%	3.1%
PVI	225.4	18.9	4,260.33	15.7	0.7	4.6%	2.1%
LAS	77.8	35.7	2,778.60	7.1	1.8	27.5%	15.2%
VNR	131.1	21.0	2,752.60	7.6	0.8	14.5%	7.0%
NTP	56.3	47.5	2,676.12	9.8	1.7	23.8%	16.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	33.0	1,254.00	8.3	1.4	NA	TH.DOI
AAA	19.8	18.7	370.26	7.1	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.3	1,529.98	14.0	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.5	2,676.12	9.8	1.7	NA	TH.DOI
PVC	50.0	23.8	1,190.00	13.8	1.3	NA	TH.DOI
DXP	7.9	38.2	300.82	6.1	1.4	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK KDC
Tên công ty Bánh kẹo Kinh đô
Sở giao dịch HOSE
Ngành Bánh kẹo
SLCPLH 212.636 triệu CP
GTVH (tỷ) 12,333 tỷ VND

Giá hiện tại
 Giá mục tiêu

58.0
58.0

GIỮ



Tiếp tục hưởng lợi từ xu hướng giảm giá nguyên liệu đầu vào trong năm 2014 cùng với kế hoạch mở rộng ngành hàng, DT KDC dự báo sẽ tăng trưởng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng DT ngành 10.65% (theo BMI), theo đó, DTT và LNST 2014 của KDC ước đạt 5.098 tỷ đồng và 551 tỷ đồng (+11.8% và 11.5% y-o-y).

Lượng tiền mặt tương đối dồi dào và tiếp tục tăng sau đợt phát hành riêng lẻ 40 triệu CP vào T5/2014. Hệ số Nợ/TTS của có xu hướng giảm dần từ đầu năm 2012, hiện giảm xuống 26% so với mức 32% y-o-y.

Đợt tăng vốn vừa qua đã tăng tổng số CP của KDC lên 23%, EPS sau pha loãng 4 quý gần nhất là 2,856. EPS cả năm 2014 tương ứng ước đạt 3,140 đồng/cp. KDC hiện đang có mức P/E (20.3x) cao hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của KDC là 58.000 đồng/CP, bằng với mức giá hiện tại, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP KDC.

► KDC: Đẩy mạnh mở rộng ngành hàng, DTT 2014 được kỳ vọng tăng 13% y-o-y, đạt 5,150 tỷ đồng

KDC hiện đang giữ vững ngôi đầu về thị phần bánh kẹo tại Việt Nam. Thị trường nội địa hiện vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu DT của KDC (97% năm 2013), chỉ có 7% DT đến từ thị trường xuất khẩu, trong đó chủ yếu là thị trường Châu Á (50%). Bên cạnh mặt hàng bánh kẹo chủ lực, KDC đang trong quá trình tái cơ cấu danh mục sản phẩm sang nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu (mỹ gói, dầu ăn, nước mắm) nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn bão hòa hiện nay của ngành bánh kẹo.

5T đầu năm 2014, DDT KDC đạt 1,454 tỷ đồng (+30% y-o-y), LNTT đạt 112 tỷ đồng (+6% y-o-y). Với ngành hàng chủ lực là bánh trung thu, quý 3 sẽ tiếp tục đem lại doanh thu và biên LN gộp cao nhất cho KDC trong năm nay. Từ giữa tháng 6, công ty đã xuất khẩu gần 100.000 chiếc bánh trung thu sang Mỹ, sản lượng ước khoảng 20 tấn bánh các loại, và sắp tới là thị trường Campuchia. Trong mùa bánh Trung thu này, KDC dự kiến sẽ đưa ra thị trường 2,800 tấn bánh, tăng 15% y-o-y.

Chi phí SG&A luôn chiếm một tỷ trọng rất lớn trên DTT hàng năm của KDC, do DN phải tập trung đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại trong giai đoạn cạnh tranh cao, đặc biệt từ khoảng 3 năm trở lại đây (30%). Trong năm 2014, KDC kỳ vọng sẽ giảm được tỷ lệ chi phí này xuống khoảng 29% và mục tiêu là 25% trong 3-4 năm tới, LN sẽ được cải thiện.

Công bố tại Đại hội cổ đông năm 2014, KDC cho biết DT kế hoạch là 5,150 tỷ đồng (+13% y-o-y), LNTT 660 tỷ đồng (+7% y-o-y). Để đạt được mục tiêu này, KDC đang đẩy mạnh hợp tác, đầu tư với các nhà sản xuất nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu như Sài Gòn Vewong, Phin Deli và Vocarimex. KDC dự kiến sẽ tung ra thị trường sản phẩm mì gói hợp tác với Sài Gòn Vewong vào khoảng Q3/2014.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

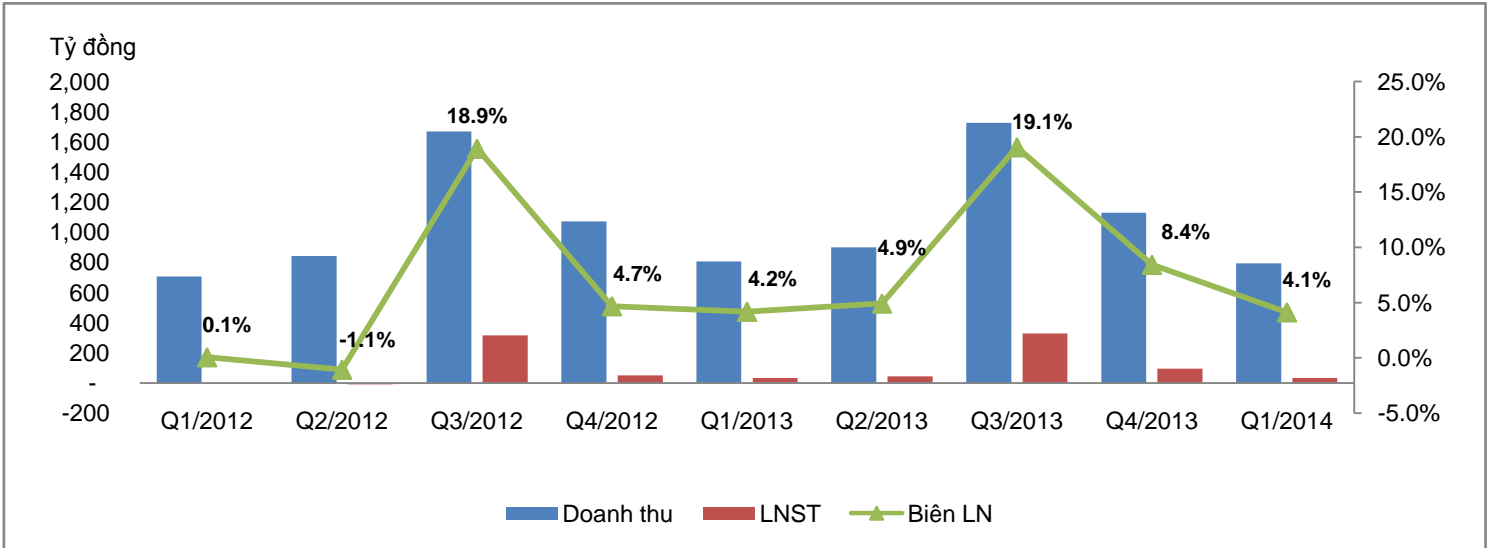
	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1
Doanh thu	1,071	807	900	1,727	1,130	793
Lợi nhuận gộp	452	306	363	874	432	284
Lợi nhuận kinh doanh	112	46	76	356	112	35
Lợi nhuận trước thuế	93	48	83	373	108	51
Lãi ròng	50	34	44	329	95	33
Tiền và tương đương tiền	829	1,481	1,457	1,717	1,958	2,381
Tài sản khác	4,689	4,603	4,714	4,703	4,427	3,817
Tổng tài sản	5,518	6,083	6,172	6,420	6,385	6,198
Công nợ	1,460	1,468	1,531	1,615	1,486	1,280
Vốn chủ sở hữu	4,020	4,582	4,639	4,802	4,896	4,917

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
BBC	15.4	54.5	840.43	3,296	16.5	1.4	0.24
HHC	8.2	27.9	229.13	2,990	9.3	1.1	0.48
KDC	212.6	58.0	12,332.89	2,856	20.3	2.0	0.26
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-

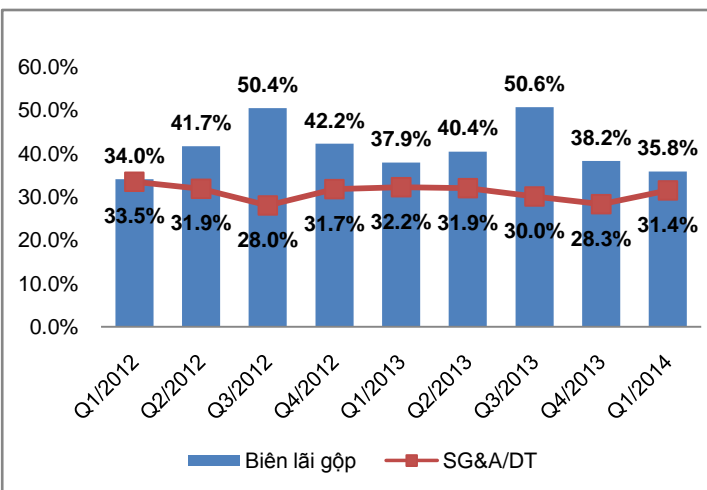
Chỉ số bình quân ngành

Bánh kẹo	13,402.00	2,889	19.6	1.9	0.26
----------	-----------	-------	------	-----	------

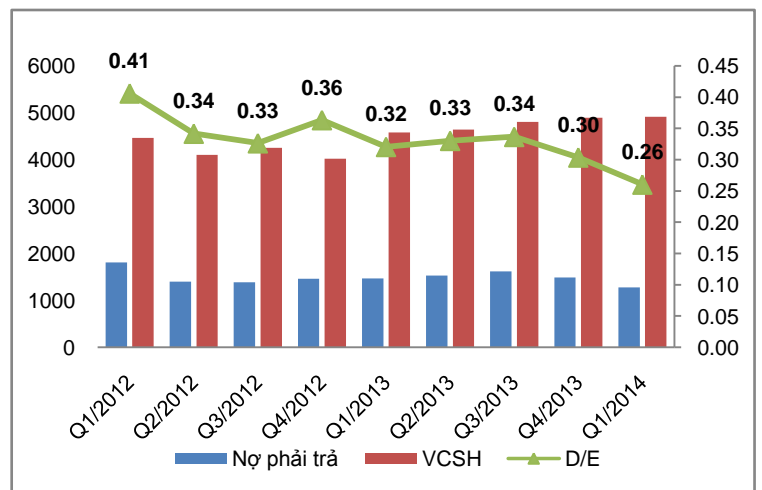
► Tăng trưởng DT/LNST



► Biên lãi gộp vs SG&A/DT



► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	1,934	4,247	4,286	4,561
Giá vốn hàng bán	(1,248)	(2,574)	(2,417)	(2,584)
Lãi gộp	685	1,673	1,869	1,976
Chi phí bán hàng	(348)	(944)	(959)	(997)
Chi phí quản lý	(142)	(332)	(343)	(396)
Lợi nhuận hoạt động	196	398	567	583
Chi phí khác (ròng)	59	5	(20)	(4)
- Thu nhập khác	71	25	20	30
- Chi phí khác	(13)	(21)	(40)	(35)
EBIT	255	402	547	579
Chi phí tài chính (ròng)	422	(53)	(57)	40
- Thu nhập tài chính	664	127	133	113
- Chi phí tài chính	(242)	(181)	(190)	(74)
+ Chi phí lãi vay	(42)	(117)	(94)	(43)
LNR trước thuế	676	349	490	619
Thuế TNDN	(95)	(71)	(132)	(126)
LNR sau thuế	581	279	357	493
Lợi ích thiểu số	(56)	(5)	(3)	1
LNR sau lợi ích thiểu số	525	274	354	494

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	52	27	35	49
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	578	138	123	113
+ Dự phòng	206	(9)	(106)	(11)
+ Lợi ích thiểu số	116	(81)	(0)	(34)
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(491)	66	72	(47)
Tiền từ hoạt động k.doanh	561	822	281	598
- Tăng đầu tư máy móc	(1852)	(287)	(141)	(30)
- Tăng đầu tư TCSĐ	(35)	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(208)	(226)	160	226
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(1257)	(43)	29	(1)
- Tăng khác	(232)	(305)	59	(26)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(3585)	(862)	107	168
Tiền tự do	(3023)	(39)	388	767
- Cổ tức đã trả	206	(181)	(301)	(357)
Tiền sau trả cổ tức	(2817)	(220)	87	410
+ Tăng góp vốn cổ phần	1195	0	404	77
+ Tăng góp vốn khác	1951	0	239	155
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(139)	(15)	(501)	503
+ Tăng nợ	481	533	(368)	(15)
Tiền từ hoạt động t.chính	3694	336	(527)	362
Tiền trước ch.lịch t.giá	671	297	(139)	1129
+ Chênh lệch tỷ giá	1	(2)	1	0
Dòng tiền mặt ròng	672	295	(138)	1129
Tiền mặt đầu kỳ	0	672	967	829
Tiền mặt cuối kỳ	672	967	829	1958

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	2,328	2,559	2,289	3,209
Tiền và tương đương	672	967	829	1,958
Đầu tư t.chính ng.hạn	160	374	237	39
Các khoản phải thu	1,018	725	882	860
Tồn kho	434	398	317	304
Tài sản lưu động khác	43	94	24	48
Tài sản cố định / dài hạn	2,704	3,251	3,225	3,169
Phải thu dài hạn	1	0	0	-
Đầu tư t.chính dài hạn	1,163	1,256	1,271	1,272
Máy móc, thiết bị (ròng)	1,237	1,285	1,354	1,245
Máy móc, thiết bị (d.dang)	42	146	98	126
Đầu tư BĐS dài hạn	29	27	24	21
Tài sản dài hạn khác	232	537	478	505
TỔNG TÀI SẢN	5,032	5,809	5,515	6,378
Công nợ	1,176	1,959	1,469	1,495
Nợ ngắn hạn	1,045	1,784	1,353	1,266
Nợ dài hạn	131	176	116	229
Vốn chủ sở hữu	3,739	3,815	4,010	4,882
Vốn góp CSH	1,195	1,195	1,599	1,676
Các quỹ	68	66	67	67
Lợi nhuận chưa p.phối	664	757	809	947
Khác	1,812	1,797	1,535	2,192
Lợi tích cổ đông thiểu số	116	35	35	2
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5,032	5,809	5,515	6,378

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần	119.6%	0.9%	6.4%	
Lợi nhuận gộp	144.1%	11.7%	5.7%	
Lợi nhuận ròng	-52.0%	28.3%	37.9%	
Tổng tài sản	15.5%	-5.1%	15.7%	
Vốn chủ sở hữu	2.0%	5.1%	21.7%	
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	2.23	1.43	1.69	2.54
Thanh toán nhanh	1.81	1.21	1.46	2.30
Tiền mặt	0.80	0.75	0.79	1.58
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	2.88	4.39	5.17	2.33
Vòng quay khoản p.thu	11.70	20.98	23.74	24.14
Vòng quay tồn kho	2.87	6.47		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	23.4%	33.7%	26.6%	23.4%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.31	0.51	0.37	0.31
Hệ số trả chi phí lãi vay	3.79	2.93	3.57	9.41
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	35.4%	39.4%	43.6%	43.3%
Tỷ suất lãi hoạt động	10.1%	9.4%	13.2%	12.8%
Tỷ suất lãi ròng	27.1%	6.4%	8.3%	10.8%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	10.4%	4.7%	6.4%	7.7%
Lợi nhuận/Vốn CSH	14.0%	7.2%	8.8%	10.1%
Tiền HKKD/Tổng TS	11.2%	14.2%	5.1%	9.4%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	5.21	2.31	2.32	3.05
Giá trị sổ sách/CP	37.13	32.24	26.26	30.16

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	64,304.74	13.73%	87.5	196.15	4.40	316,352	232,662	177,585
VIC	HOSE	894.2	68,856.51	13.68%	77.0	9.33	4.63	941,681	665,908	404,449
HPG	HOSE	481.9	27,227.81	13.62%	56.5	11.60	2.32	688,368	885,365	732,969
PVD	HOSE	275.5	27,549.22	9.64%	100.0	12.84	2.66	333,053	374,290	318,278
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	8.07%	25.3	15.02	1.38	2,097,046	2,249,178	2,465,816
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	7.65%	19.5	10.18	1.46	264,947	302,612	1,466,066
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	6.07%	26.0	15.73	1.37	205,638	220,324	414,031
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	5.32%	29.9	8.91	1.26	858,033	772,866	916,391
ITA	HOSE	718.0	5,672.25	3.07%	7.9	98.65	0.72	2,988,513	3,507,564	4,797,892
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	2.45%	43.2	23.80	2.34	213,680	169,189	243,379
KBC	HOSE	389.8	4,287.36	2.33%	11.0	25.55	0.79	961,049	1,063,905	1,044,783
HSG	HOSE	96.3	4,074.04	2.28%	42.3	10.51	1.95	137,661	111,470	124,744
GMD	HOSE	116.1	4,088.06	1.97%	35.2	129.45	0.88	111,994	106,411	209,036
VSH	HOSE	206.2	3,052.37	1.58%	14.8	14.20	1.14	384,963	475,228	462,546
PPC	HOSE	318.2	7,253.93	1.47%	22.8	7.95	1.32	403,176	609,729	421,574
CSM	HOSE	67.3	2,886.83	1.45%	42.9	8.08	2.11	204,723	351,746	372,581
DRC	HOSE	83.1	4,195.23	1.34%	50.5	11.52	2.79	133,900	238,774	208,594
HVG	HOSE	120.0	3,048.00	1.24%	25.4	21.07	1.29	1,007,277	729,656	648,231
PVT	HOSE	255.9	3,684.35	1.16%	14.4	15.82	1.18	1,403,693	1,280,104	1,161,287
DIG	HOSE	143.0	2,359.43	1.06%	16.5	42.97	0.97	120,321	131,286	181,061
OGC	HOSE	300.0	3,330.00	0.82%	11.1	48.56	1.03	708,042	917,316	1,262,028

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	7.67%	19.5	10.18	1.46	264,947	302,612	1,466,066
MSN	HOSE	734.9	64,304.74	7.43%	87.5	196.15	4.40	316,352	232,662	177,585
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	7.31%	26.0	15.73	1.37	205,638	220,324	414,031
VIC	HOSE	894.2	68,856.51	6.29%	77.0	9.33	4.63	941,681	665,908	404,449
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	5.63%	29.9	8.91	1.26	858,033	772,866	916,391
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	5.63%	43.2	23.80	2.34	213,680	169,189	243,379
PVS	HNX	446.7	15,187.81	5.50%	34.0	8.65	1.83	2,600,296	2,677,426	2,121,784
PVD	HOSE	275.5	27,549.22	3.79%	100.0	12.84	2.66	333,053	374,290	318,278
ITA	HOSE	718.0	5,672.25	3.48%	7.9	98.65	0.72	2,988,513	3,507,564	4,797,892
SHB	HNX	886.1	7,886.14	3.36%	8.9	9.65	0.74	2,416,489	4,698,958	5,543,306
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	3.27%	25.3	15.02	1.38	2,097,046	2,249,178	2,465,816
VCG	HNX	441.7	5,918.92	3.21%	13.4	13.16	1.06	720,120	866,322	1,420,100
OGC	HOSE	300.0	3,330.00	2.07%	11.1	48.56	1.03	708,042	917,316	1,262,028
DRC	HOSE	83.1	4,195.23	1.52%	50.5	11.52	2.79	133,900	238,774	208,594
GMD	HOSE	116.1	4,088.06	1.49%	35.2	129.45	0.88	111,994	106,411	209,036
PPC	HOSE	318.2	7,253.93	1.32%	22.8	7.95	1.32	403,176	609,729	421,574
PVT	HOSE	255.9	3,684.35	1.16%	14.4	15.82	1.18	1,403,693	1,280,104	1,161,287
PVX	HNX	400.0	1,880.00	0.00%	4.7	- 0.82	2.30	5,616,683	5,470,381	6,682,085

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	894.2	68,856.51	0.00%	77.0	9.33	4.63	941,681	665,908	404,449
MSN	HOSE	734.9	64,304.74	0.00%	87.5	196.15	4.40	316,352	232,662	177,585
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.00%	29.9	8.91	1.26	858,033	772,866	916,391
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	0.00%	25.3	15.02	1.38	2,097,046	2,249,178	2,465,816
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	0.00%	26.0	15.73	1.37	205,638	220,324	414,031
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	0.00%	19.5	10.18	1.46	264,947	302,612	1,466,066
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	0.00%	43.2	23.80	2.34	213,680	169,189	243,379
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.58	0.98	249,242	280,024	300,410
GAS	HOSE	1,895.0	219,820.00	0.00%	116.0	19.54	6.19	319,484	288,702	342,744

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	64,304.74	0.88%	87.5	196.15	4.40	316,352	232,662	177,585
VIC	HOSE	894.2	68,856.51	0.56%	77.0	9.33	4.63	941,681	665,908	404,449
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	0.31%	19.5	10.18	1.46	264,947	302,612	1,466,066
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	0.24%	26.0	15.73	1.37	205,638	220,324	414,031
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.15%	29.9	8.91	1.26	858,033	772,866	916,391
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	0.08%	43.2	23.80	2.34	213,680	169,189	243,379

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản						
Hóa Chất						
	Nhựa, cao su & sợi	6,916	6.1	0.9	14.7%	10.0%
	Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,532	8.8	1.4	15.8%	11.3%
Lâm nghiệp và giấy						
	Lâm sản và Chế biến gỗ	2,597	27.7	0.8	2.6%	1.4%
	Sản xuất giấy	795	7.3	0.8	12.2%	6.4%
Kim loại						
	Thép và sản phẩm thép	38,565	20.3	2.0	18.8%	8.0%
Khai khoáng						
	Khai thác than	1,617	3.0	0.7	23.6%	5.1%
	Khai khoáng	12,004	61.0	5.6	0.4%	0.1%
Xây dựng và vật liệu						
Xây dựng và vật liệu						
	Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,791	16.3	1.3	12.2%	8.4%
	Xây dựng	29,152	-	45.5	1.1	-4.3%
Hàng và dịch vụ công nghiệp						
Hàng công nghiệp						
	Containers & Đóng gói	2,132	8.0	1.2	16.6%	8.5%
	Công nghiệp phức hợp	762	6.3	1.5	13.6%	9.7%
Điện tử và thiết bị điện						
	Hàng điện & điện tử	1,306	6.6	0.9	13.6%	6.1%
	Thiết bị điện	1,799	-	16.8	1.1	0.9%
Công nghiệp nặng						
	Xe tải & Đóng tàu	41	13.6	0.6	4.1%	2.9%
	Máy công nghiệp	8,385	6.5	1.4	21.4%	14.8%
Vận tải						
	Vận tải thủy	8,254	-	2.8	1.0	3.5%
	Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,535	13.6	1.5	15.2%	11.5%
	Dịch vụ vận tải	5,885	8.9	1.3	18.3%	11.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh						
	Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,688	10.7	1.4	13.4%	5.0%
	Đào tạo & Việc làm	215	10.2	0.7	8.0%	2.6%
	Nhà cung cấp thiết bị	181	8.4	0.8	10.6%	4.4%
	Chất thải & Môi trường	158	2.4	0.7	34.4%	16.8%
Ô tô và Phụ tùng						
Ô tô và Phụ tùng						
	Sản xuất ô tô	1,922	10.3	1.2	11.9%	7.0%
	Lốp xe	7,676	9.5	2.4	26.8%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống						
Bia và đồ uống						
	Sản xuất bia	1,349	6.9	1.1	15.5%	8.7%
	Vang & Rượu mạnh	321	13.7	1.5	17.8%	11.5%
	Đồ uống & giải khát	243	7.0	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm						
	Nuôi trồng nông & hải sản	17,144	11.8	1.6	15.2%	6.2%
	Thực phẩm	206,888	24.6	5.1	21.4%	16.5%
Hàng cá nhân và gia dụng						
Hàng gia dụng						
	Đồ gia dụng lâu bền	52	14.2	0.6	4.6%	3.5%
	Thiết bị gia dụng	2,154	8.5	1.0	12.2%	6.2%
Hàng hóa giải trí						
	Điện tử tiêu dùng	568	44.8	1.4	3.1%	2.2%
Hàng cá nhân						
	Hàng may mặc	3,234	8.6	1.6	18.6%	7.3%
	Giày dép	8	-	1.1	0.5	-33.3%
	Hàng cá nhân	4,882	10.0	1.7	16.4%	8.7%
Thuốc lá						
	Thuốc lá	710	-	8.2	1.1	0.8%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		915	16.4	1.0	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế		145	3.0	1.6	38.0%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		168	8.0	1.0	13.2%	9.3%
Dược phẩm		15,719	12.0	3.1	25.3%	16.5%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		236	44.4	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		666	12.6	1.1	12.4%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,619	9.7	1.9	18.0%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,057	8.8	0.9	11.4%	7.8%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,646	35.8	2.4	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí		2,285	53.7	1.3	14.3%	12.1%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,411	18.2	2.8	22.2%	19.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		578	23.4	0.7	3.2%	1.1%
Internet		348	73.4	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm		17,827	11.1	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		443	15.2	0.8	4.2%	1.6%
Thiết bị văn phòng		278	4.7	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		8,937	22.9	1.1	31.7%	10.8%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		23,216	-	6.0	1.2	-7.3%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		226,123	19.0	6.1	32.9%	22.1%
Nước		1,213	6.5	1.1	16.8%	11.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,188	5.3	0.8	15.4%	5.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,612	12.4	0.7	5.9%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,687	7.6	0.8	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		29,328	23.8	2.3	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,300	48.6	1.0	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		24,919	13.9	1.4	8.3%	6.5%
Ngân hàng						
Ngân hàng		244,543	11.0	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		146,918	12.4	2.9	28.5%	7.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		8	2.1	0.6	33.6%	11.3%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		45,170	10.9	2.3	21.7%	8.9%

- | | | | |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.